

DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	001.N/T0814-NNPTNT	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	002.N/T1806-NNPTNT	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	Diện tích rừng hiện có	003.N/T2101-NNPTNT	Năm	Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo
4	Diện tích rừng bị thiệt hại	004.H/T2102-NNPTNT	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 19 tháng cuối quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo
5	Tỷ lệ che phủ rừng	005.N/T2103-NNPTNT	Năm	Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo
6	Thiên tai và mức độ thiệt hại	006.H/T2104-NNPTNT	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 19 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

	Tổng số xã	Nông thôn mới			Nông thôn mới nâng cao			Nông thôn mới kiểu mẫu		
		Số xã được công nhận đạt chuẩn	Trong đó: Số xã được công nhận trong năm	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn (%)	Số xã được công nhận đạt chuẩn	Trong đó: Số xã được công nhận trong năm	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn (%)	Số xã được công nhận đạt chuẩn	Trong đó: Số xã được công nhận trong năm	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn (%)
A	1	2	3	4 = (2:1)x100	5	6	7 = (5:1)x100	8	9	10 = (8:1)x100

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/T0814-NNPTNT: TỶ LỆ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI, NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO, NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

1. Khái niệm, phương pháp tính

Xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao là những xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 ban hành theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 8 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Số xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu là số xã đạt được các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 8 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ xã được công} \\ \text{nhận đạt chuẩn nông} \\ \text{thôn mới/nông thôn} \\ \text{mới nâng cao/nông} \\ \text{thôn mới kiểu mẫu} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số xã được công nhận đạt chuẩn nông} \\ \text{thôn mới/nông thôn mới nâng} \\ \text{cao/nông thôn mới kiểu mẫu}}{\text{Tổng số xã}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Số lượng xã đạt chuẩn nông thôn mới dựa trên danh sách xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tại thời điểm 31 ngày 12 năm báo cáo.

- Cột A: Ghi danh sách huyện/thành phố theo danh mục đơn vị hành chính.
- Cột 1: Ghi tổng số xã có tại thời điểm 31 ngày 12 năm báo cáo của huyện/thành phố.
- Cột 2: Ghi số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Cột 3: Ghi số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trong năm báo cáo.
- Cột 4: Ghi tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo
- Cột 5: Ghi số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Cột 6: Ghi số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong năm báo cáo.
- Cột 7: Ghi tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo

Cột 8: Ghi số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 9: Ghi số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trong năm báo cáo

Cột 10: Ghi tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số: 002.N/T1806-
NNPTNT**

Ban hành kèm theo Quyết định
số ngày/...../2023

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau năm
báo cáo

**TỶ LỆ DÂN SỐ NÔNG THÔN
SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH ĐÁP
ỨNG QUY CHUẨN**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

	Mã số	Tổng dân số khu vực nông thôn (1000 người)	Dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (1000 người)	Tỷ lệ dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%)
A	B	1	2	$3 = (2:1) \times 100$
Tổng số	01			
<i>Chia theo huyện/thành phố</i>				
- Thành phố				
- Huyện				
- Huyện				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/T1806-NNPTNTT: TỶ LỆ DÂN SỐ NÔNG THÔN SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH ĐÁP ỨNG QUY CHUẨN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nước sạch đáp ứng quy chuẩn là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn so với tổng dân số ở khu vực nông thôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (\%)} = \frac{\text{Dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn}}{\text{Tổng dân số nông thôn}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng dân số khu vực nông thôn của toàn tỉnh có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 2: Ghi tổng dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn của toàn tỉnh có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 3: Ghi tỷ lệ dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn qua hệ thống cấp nước tập trung của toàn tỉnh có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Lưu ý: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) × 100

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cục Thống kê tỉnh.

**Biểu số: 003.N/T2101-
NNPTNT**

Ban hành kèm theo Quyết
định số ngày
...../...../2023 của UBND

...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05 tháng 4 năm sau
năm báo cáo

DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: Ha

Chỉ tiêu	Mã số	Diện tích
A	B	1
Tổng số	01	
<i>Chia theo loại rừng</i>		
1. Rừng tự nhiên	02	
- Rừng đặc dụng	03	
- Rừng phòng hộ	04	
- Rừng sản xuất	05	
2. Rừng trồng	06	
- Rừng đặc dụng	07	
- Rừng phòng hộ	08	
- Rừng sản xuất	09	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/T2101-NNPTNT: DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Căn cứ theo nguồn gốc hình thành, bao gồm rừng tự nhiên và rừng trồng, trong đó:

- Rừng tự nhiên là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung, bao gồm:

+ Rừng nguyên sinh là rừng tự nhiên chưa hoặc ít bị tác động bởi con người; chưa làm thay đổi cấu trúc của rừng;

+ Rừng thứ sinh là rừng tự nhiên đã bị tác động bởi con người tới mức làm cấu trúc rừng bị thay đổi, gồm: rừng thứ sinh phục hồi tự nhiên sau nương rẫy, cháy rừng hoặc các hoạt động làm mất rừng khác; rừng thứ sinh sau khai thác chọn cây gỗ và các loại lâm sản khác;

- Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng.

Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, được phân thành 3 loại: Rừng đặc dụng; rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

- Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng, bao gồm:

+ Vườn quốc gia;

+ Khu dự trữ thiên nhiên;

+ Khu bảo tồn loài - sinh cảnh;

+ Khu bảo vệ cảnh quan gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

+ Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.

- Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, cung ứng dịch vụ môi trường rừng; được phân theo mức độ xung yếu bao gồm:

+ Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới;

+ Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

- Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Diện tích rừng hiện có là diện tích đất tại thời điểm quan sát có rừng (Không bao gồm diện tích đang hình thành rừng (chưa đủ tiêu chuẩn là rừng).

Diện tích đang hình thành rừng, gồm:

- Diện tích có cây gỗ tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng.

- Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng.

- Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

b) Phương pháp tính

Số liệu diện tích có rừng là số liệu tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Căn cứ vào khái niệm đã nêu trên, xác định diện tích rừng hiện có của toàn tỉnh tương ứng với các dòng ở cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra kiểm kê rừng.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Biểu số: 004.H/T2102-NNPTNT
Ban hành kèm theo Quyết định số
..... ngày/...../2023 của UBND
...

Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo quý: Ngày 19 tháng cuối
quý báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 05 tháng 4 năm
sau năm báo cáo (chính thức năm)

**DIỆN TÍCH RỪNG BỊ
THIỆT HẠI**

Quý, Năm

Đơn vị báo cáo:
Sở Nông nghiệp và Phát
triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm báo cáo		So sánh cùng kỳ (%)	
		Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo	Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo
A	B	1	2	3	4
Tổng số (Ha)	01				
<i>Trong đó:</i>					
1. Cháy rừng	02	×	×	×	×
- Số vụ cháy (Vụ)	03				
- Diện tích rừng bị cháy (Ha)	04				
2. Phá rừng	05	×	×	×	×
- Số vụ phá rừng (Vụ)	06				
- Diện tích rừng bị phá (Ha)	07				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.H/T2102-NNPTNT: DIỆN TÍCH RỪNG BỊ THIẾT HẠI

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích rừng bị thiệt hại là diện tích rừng bị phá hủy hoặc bị làm hư hỏng bởi các yếu tố tự nhiên hay con người (bị chết, bị đổ gãy, bị chặt phá, cháy rừng, sâu bệnh hại...) dẫn đến cấu trúc rừng bị phá vỡ, làm mất rừng, suy giảm trữ lượng, chất lượng rừng, ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng và phát triển của rừng ở các mức độ khác nhau.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng diện tích rừng bị thiệt hại, trong đó do cháy rừng (số vụ, diện tích), phá rừng (số vụ, diện tích) của toàn tỉnh theo từng loại thiệt hại có tại đến thời điểm báo cáo.

- Cột 2: Ghi tổng diện tích rừng bị thiệt hại, trong đó do cháy rừng (số vụ, diện tích), phá rừng (số vụ, diện tích) của toàn tỉnh theo từng loại thiệt hại từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cột 3: Ghi so sánh kỳ báo cáo của năm báo cáo với cùng kỳ năm trước năm báo cáo (%).

- Cột 4: So sánh cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo của năm báo cáo với cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo của năm trước năm báo cáo (%).

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập tại thời điểm ngày 19 tháng cuối quý báo cáo đối với kỳ báo cáo quý và số liệu ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo đối với kỳ báo cáo năm sau khi đã có đánh giá chính thức của cơ quan chức năng.

4. Nguồn số liệu

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Biểu số: 005.N/T2103-NNPTNT
Ban hành kèm theo Quyết định số
ngày/...../2023 của UBND ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo

TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG
Tính đến ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Sở Nông nghiệp và Phát triển
nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo
A	B	C	1	2
1. Tổng diện tích đất tự nhiên	01	Ha		
2. Diện tích rừng hiện có	02	Ha		
3. Tỷ lệ che phủ rừng ($Mã\ 03 = (Mã\ 02 : Mã\ 01) \times 100$)	03	%		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/T2103-NNPTNT: TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích rừng hiện có so với tổng diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lý nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng hiện có}}{\text{Tổng diện tích đất tự nhiên}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Dòng 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên.
- Dòng 2: Ghi diện tích rừng hiện có.
- Dòng 3: Ghi Tỷ lệ che phủ rừng. Ghi chú Mã 03 = (Mã 02: Mã 01)x100
- Cột 1: Ghi số liệu của năm trước theo các chỉ tiêu ở cột A.
- Cột 2: Ghi số liệu năm báo cáo theo các chỉ tiêu ở cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

	Mã số	Số vụ thiên tai (Vụ)	Thiệt hại về người						Thiệt hại về tài sản						
			Số người chết (Người)		Số người bị mất tích (Người)		Số người bị thương (Người)		Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà)	Nhà bị hư hại (Nhà)	Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha)	Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha)	Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con)	Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con)	Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng)
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.H/T2104-NNPTNT: THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIỆT HẠI

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm:

- Bão, nước dâng;
- Gió mạnh trên biển;
- Áp thấp nhiệt đới;
- Mưa lớn, lũ, ngập lụt;
- Lốc, sét, mưa đá;
- Sương muối, sương mù, rét hại;
- Xâm nhập mặn;
- Hạn hán, nắng nóng;
- Động đất;
- Sóng thần;
- Sạt lở, sụt lún đất;
- Thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Người chết là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy xác. Không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra tại địa phương; Người mất tích là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy xác hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Người mất tích sau 1 năm thiên tai xảy ra được coi là chết; Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do thiên tai trực tiếp gây ra là sự phá hủy toàn bộ hoặc một phần (sập đổ, cuốn trôi, ngập nước, xói lở, bồi lấp, hư hại,...) ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá hủy gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng (đất đai, hệ thống đê bảo vệ, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, v.v...).

Nhà bị sập, bị cuốn trôi là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi thiệt hại trên 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

Nhà bị hư hại một phần như tóc mái, lở tường, ngập nước (gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên)... thiệt hại dưới 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

Diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại là diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại không thu hoạch được do thiên tai trực tiếp gây ra.

Thiệt hại về động vật nuôi bao gồm các loại gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi, vùi lấp.

Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Phân loại thiên tai:

Mã 2: Gồm các loại thiên tai: Bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển.

Mã 3: Gồm các loại thiên tai liên quan tới những trận mưa lũ lớn: Mưa lớn gây lũ lụt, gây sạt lở đất, lũ quét, ngập lụt.

Mã 4: Gồm các loại thiên tai liên quan tới những trận mưa ngắn: mưa giông, mưa lốc, mưa đá, sét đánh, giông sét.

Mã 5: Gồm các loại thiên tai liên quan tới rét: Sương muối, sương mù, rét đậm, rét hại, băng giá.

Mã 6: Gồm các loại thiên tai: hạn hán, nắng nóng; xâm nhập mặn.

Mã 7: Gồm các loại thiên tai liên quan tới sạt lở, sụt lún bờ biển, bờ sông.

Mã 8: Thiên tai khác là tất cả các loại thiên tai chưa kể đến ở các mã trên (Vd: Động đất, sóng thần)

Lưu ý: Cháy rừng không thống kê vào thiên tai.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ thiên tai theo từng loại thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến tỉnh.

- Cột 2: Ghi tổng số người chết là nam do thiên tai.

- Cột 3: Ghi tổng số người chết là nữ do thiên tai.

- Cột 4: Ghi tổng số người mất tích là nam do thiên tai.

- Cột 5: Ghi tổng số người mất tích là nữ do thiên tai.

- Cột 6: Ghi tổng số người bị thương là nam do thiên tai.

- Cột 7: Ghi tổng số người bị thương là nữ do thiên tai.

- Cột 8: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi (nhà bị thiệt hại trên 70%).

- Cột 9: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và hư hại khác (thiệt hại từ 30% đến dưới 70%).
- Cột 10: Ghi tổng diện tích lúa bị thiệt hại (trên 70%).
- Cột 11: Ghi tổng diện tích hoa màu bị thiệt hại (trên 70%).
- Cột 12: Ghi số gia súc bị chết, cuốn trôi
- Cột 13: Ghi số gia cầm bị chết, cuốn trôi.
- Cột 14: Ghi tổng tất cả giá trị thiệt hại ước tính do thiên tai gây ra. (tất cả thiệt hại ước bằng tiền mặt về vật chất, nông nghiệp, đường xá, cơ sở hạ tầng...)

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn tỉnh.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tháng, năm

Báo cáo tháng: Được tính từ 14 tháng trước đến ngày 15 tháng báo cáo.

Ngày gửi báo cáo: 19 hàng tháng

Báo cáo năm: Được tính từ 01/01 năm đến 31/12 năm báo cáo. Báo cáo năm là báo cáo tổng hợp của các đợt xảy ra thiên tai trong năm.

Ngày gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

4. Nguồn số liệu

Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. (Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn tỉnh)